

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được kiểm toán)**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	05 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486, đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Viết Sự	Thành viên	Bỏ nhiệm kể từ ngày 27/04/2017
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên	
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm kể từ ngày 27/04/2017
Ông Đinh Văn Tấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2017
Ông Nguyễn Văn Thế	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2017

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Chí Sinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bỏ nhiệm kể từ ngày 27/04/2017
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc ✓



Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN được lập ngày 10 tháng 08 năm 2017 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		496.217.606.780	424.332.543.893
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.123.269.849	2.511.872.031
111 1. Tiền		3.123.269.849	2.511.872.031
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		343.404.797.779	292.012.979.665
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	340.953.433.585	284.291.669.264
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.140.392.400	285.400.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.660.162.117	20.293.071.594
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.349.190.323)	(12.857.161.193)
140 IV. Hàng tồn kho	8	148.900.713.352	124.960.108.081
141 1. Hàng tồn kho		149.514.580.877	125.587.743.642
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(613.867.525)	(627.635.561)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		788.825.800	4.847.584.116
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	782.854.227	1.395.010.656
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.971.573	3.452.573.460
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		215.600.962.682	226.751.061.112
220 II. Tài sản cố định		210.216.490.638	220.493.039.761
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	210.089.675.255	220.330.066.395
222 - Nguyên giá		518.396.937.135	516.050.408.660
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(308.307.261.880)	(295.720.342.265)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	126.815.383	162.973.366
228 - Nguyên giá		333.444.170	333.444.170
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(206.628.787)	(170.470.804)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		193.842.276	71.115.004
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	193.842.276	71.115.004
260 VI. Tài sản dài hạn khác		5.190.629.768	6.186.906.347
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.190.629.768	6.186.906.347
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		711.818.569.462	651.083.605.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		653.628.442.246	590.987.823.562
310 I. Nợ ngắn hạn		606.818.120.797	531.322.282.467
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	339.722.128.403	215.837.059.969
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	533.288.468	581.783.841
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.373.408.651	1.161.084.977
314 4. Phải trả người lao động		14.429.731.586	26.079.984.469
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.751.657.476	5.962.389.084
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.345.184.513	1.281.150.551
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	209.945.789.628	257.274.841.987
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	23.227.875.716	21.256.538.278
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.489.056.356	1.887.449.311
330 II. Nợ dài hạn		46.810.321.449	59.665.541.095
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	46.558.041.449	59.413.261.095
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	252.280.000	252.280.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		58.190.127.216	60.095.781.443
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	53.534.435.845	55.156.677.334
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		1.498.205.970	987.834.379
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.062.719.875	7.195.332.955
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.736.213.519	1.626.217.968
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		3.326.506.356	5.569.114.987
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		4.655.691.371	4.939.104.109
431 1. Nguồn kinh phí	21	435.586.000	436.746.000
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	22	4.220.105.371	4.502.358.109
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		711.818.569.462	651.083.605.005

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	488.423.132.883	532.112.774.242
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		488.423.132.883	532.112.774.242
11	4. Giá vốn hàng bán	25	439.095.619.283	478.614.309.228
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.327.513.600	53.498.465.014
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		8.279.464	94.818.491
22	7. Chi phí tài chính	26	10.942.994.475	13.108.135.639
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10.534.399.706	12.233.876.838
25	8. Chi phí bán hàng	27	910.606.039	1.642.137.372
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	33.416.056.524	35.935.680.883
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.066.136.026	2.907.329.611
31	11. Thu nhập khác	29	244.679.995	1.252.026.086
32	12. Chi phí khác	30	150.641.846	348.943.255
40	13. Lợi nhuận khác		94.038.149	903.082.831
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.160.174.175	3.810.412.442
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	833.667.819	780.120.707
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.326.506.356</u>	<u>3.030.291.735</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	708	645

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

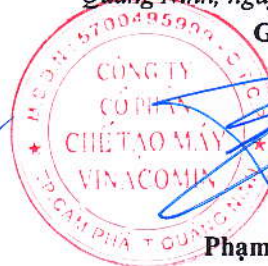
Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	4.160.174.175	3.810.412.442
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	12.340.824.860	18.568.807.938
03	- Các khoản dự phòng	8.449.598.532	7.173.317.242
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(502.233)	(79.487.787)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(7.777.231)	(15.330.704)
06	- Chi phí lãi vay	10.534.399.706	12.233.876.838
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	35.476.717.809	41.691.595.969
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(54.437.245.357)	(66.778.996.068)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(23.926.837.235)	(76.668.060.217)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	119.995.555.930	32.414.342.145
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	1.608.433.008	5.840.981.418
14	- Tiền lãi vay đã trả	(10.534.399.706)	(12.233.876.838)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.518.065.291)	(938.557.205)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	8.200.000	8.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(597.460.000)	(606.257.724)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	66.074.899.158	(77.270.828.520)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(3.746.926.566)	(1.665.328.448)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.777.231	15.330.704
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.739.149.335)	(1.649.997.744)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu đi vay	216.521.123.350	346.213.858.639
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(276.705.395.355)	(262.775.770.779)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.540.080.000)	(1.540.080.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(61.724.352.005)	81.898.007.860
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	611.397.818	2.977.181.596
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.511.872.031	3.647.456.697
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.123.269.849	6.624.638.293

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 486, đường Trần Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND, tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đầu.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2017 đạt 488,4 tỷ đồng, giảm 13,5% so với 6 tháng đầu năm 2016 tương ứng giảm 43,7 tỷ (năm 6 tháng đầu năm 2016 đạt 532,1 tỷ đồng) đạt 43% kế hoạch doanh thu năm 2017 (kế hoạch doanh thu cả năm 2017 là 1.134,5 tỷ đồng). Lợi nhuận trước thuế 6 tháng năm 2017 đạt 4,1 tỷ đồng tăng 276 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2016 đạt 3,81 tỷ đồng). Mặc dù doanh thu giảm cũng như lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước nhưng chi phí bán hàng, chi phí lãi vay, chi phí quản lý giảm nên lợi nhuận trước thuế tăng với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN

Địa chỉ
Số 93 Láng Hạ, Đống Đa,
Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính
Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của đơn vị thành viên và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Nhà nước chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh 1,3 lần đối với nhóm tài sản máy móc thiết bị, số khấu hao trích tăng lên so với số khấu hao nếu trích theo phương pháp đường thẳng là 1.927.848.588 đồng.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

05 - C
 TY
 - U U H A
 : TO A
 C
 TP. H

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	183.753.333	233.066.756
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.939.516.516	2.278.805.275
	3.123.269.849	2.511.872.031

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	117.739.121.474	54.954.802.358
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	17.311.044.673	43.533.257.652
Công ty Xây dựng Hàm lò 1 - Vinacomin	44.627.770.491	26.603.261.762
Công ty Cổ phần Cơ khí Uông Bí - Vinacomin	38.255.685.309	36.026.707.716
Các khoản phải thu khách hàng khác	123.019.811.638	123.173.639.776
	340.953.433.585	284.291.669.264
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>	173.110.481.465	179.605.234.441

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Giải pháp FIRST TRUST	79.000.000	-	95.000.000	-
Công ty TNHH PKF Việt Nam	142.000.000	-	142.000.000	-
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	-	-	48.400.000	-
Công ty TNHH An Cường	644.425.000	-	-	-
Công ty Thiết bị nặng Marubeni	265.907.400	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành An	9.060.000	-	-	-
	1.140.392.400	-	285.400.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền ồm đầu, thai sản phải thu của BHXH	-	-	134.696.348	-
Ban điều hành dự án Nhân Cơ	4.201.909	-	3.012.736	-
Ban điều hành dự án Vàng Danh	3.204.070	-	3.584.543	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	460.122.656	-	467.390.815	-
Trần Quang Hưng (Giá trị của giá khung thủy lực di động gửi tại Công ty Than Nam Mẫu)	19.291.441.000	5.787.432.300	19.291.441.000	-
Tạm ứng	363.043.610	-	249.758.435	-
Phải thu khác	538.148.872	-	143.187.717	-
	20.660.162.117	5.787.432.300	20.293.071.594	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				-
Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
Công ty Cổ Phần Cơ khí xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
Công ty Xây dựng số 18 - Licogi	684.666.405	-	684.666.405	-
Nhiệt điện Sơn động - SFECO	9.180.156.486	-	9.188.244.730	-
Công ty CP phát triển đầu tư Hà Nội	247.000.000	-	247.000.000	-
Trần Quang Hưng (Giá trị của giá khung thủy lực di động gửi tại Công ty Than Nam Mẫu)	19.291.441.000	13.504.008.700	-	-
Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	5.311.820.762	3.156.552.230	4.808.611.528	3.366.028.070
	36.009.751.253	16.660.560.930	16.223.189.263	3.366.028.070

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.655.731.836	(290.416.528)	46.151.157.582	(290.416.528)
Công cụ, dụng cụ	1.544.015.744	-	1.044.941.568	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.679.236.054	-	44.447.252.478	-
Thành phẩm	38.920.153.946	-	33.422.207.881	-
Hàng hóa	715.443.297	(323.450.997)	522.184.133	(337.219.033)
	149.514.580.877	(613.867.525)	125.587.743.642	(627.635.561)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư cải tạo khu đô bao phía bắc	193.842.276	71.115.004
	193.842.276	71.115.004

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chứng chỉ ISO 901 và phần mềm quản lý vật tư và tài sản cố định vô hình khác có nguyên giá là 333.444.170 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2017 là 206.628.787 đồng; Trong đó khấu hao từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 là: 36.157.983 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	331.618.156	585.066.163
Chi phí bảo hiểm xe thiết bị	219.136.487	173.943.264
Phí sử dụng đường bộ	73.649.584	62.835.334
Chi phí mua lịch tết	158.450.000	316.900.000
Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định	-	256.265.895
	782.854.227	1.395.010.656
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.190.629.768	6.186.906.347
	5.190.629.768	6.186.906.347

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Khai khoáng miền núi	24.928.394.947	24.928.394.947	17.956.447.026	17.956.447.026
Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin	157.026.710.555	157.026.710.555	44.757.085.184	44.757.085.184
Phải trả các đối tượng khác	157.767.022.901	157.767.022.901	153.123.527.759	153.123.527.759
	<u>339.722.128.403</u>	<u>339.722.128.403</u>	<u>215.837.059.969</u>	<u>215.837.059.969</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>206.862.328.735</u>	<u>206.862.328.735</u>	<u>89.996.046.163</u>	<u>89.996.046.163</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt nam	219.305.653	219.305.653
Công ty TNHH 1TV Môi trường - Vinacomin	-	82.280.128
Công ty TNHH Cơ khí Thuận Phát	-	80.850.000
Công ty Cổ phần Vật tư Mô địa chất Vimico	200.000.000	-
Các đối tượng khác trả tiền trước	113.982.815	199.348.060
	<u>533.288.468</u>	<u>581.783.841</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết Phụ lục 03)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền thuê đất	8.251.657.476	5.815.811.588
Chi phí xử lý nước thải	-	146.577.496
Chi phí sử dụng thương hiệu phải nộp tập đoàn Vinacomin	500.000.000	-
	<u>8.751.657.476</u>	<u>5.962.389.084</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cổ tức phải trả	2.275.084.900	57.284.100
Quỹ văn hóa xã hội	581.555.965	588.781.872
Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	1.516.493.906	407.792.125
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.350.311.026	-
Các khoản phải trả khác	621.738.716	227.292.454
	<u>6.345.184.513</u>	<u>1.281.150.551</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	17.837.424.854	21.256.538.278
Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.390.450.862	-
	23.227.875.716	21.256.538.278
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	252.280.000	252.280.000
	252.280.000	252.280.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	19.251.000.000	41	19.251.000.000	41
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Hải Phòng	3.450.000.000	7	3.450.000.000	7
- Các cổ đông khác	24.272.510.000	52	24.272.510.000	52
	46.973.510.000	100	46.973.510.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	46.973.510.000	46.973.510.000
- Vốn góp cuối kỳ	46.973.510.000	46.973.510.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.498.205.970	987.834.379
	1.498.205.970	987.834.379



21 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí được Văn phòng các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước cấp, với mục đích thực hiện đề tài Dự án Nhà máy Sàng tuyển than Vàng Danh 2. Tổng mức kinh phí dự kiến là 13.000.000.000 đồng. Kinh phí đã được cấp là 500.000.000 đồng, kinh phí đã sử dụng là 64.414.000 đồng.

22 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp không hoàn lại vào năm 2014 từ nguồn vốn Môi trường, với mục đích thực hiện Dự án Hệ thống xử lý khói bụi, công đoạn đúc. Tổng giá trị công trình được phê duyệt quyết toán: 5.645.054.785 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2017 là 1.424.949.414 đồng, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017: 4.220.105.371 đồng.

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	319.985.000	319.985.000

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- USD	2.978,75	2.978,75

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2017 VND</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016 VND</u>
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	488.423.132.883	532.112.774.242
	<u>488.423.132.883</u>	<u>532.112.774.242</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	<u>310.745.936.505</u>	<u>388.634.411.686</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng đầu năm 2017 VND</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016 VND</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	439.095.619.283	478.614.309.228
	<u>439.095.619.283</u>	<u>478.614.309.228</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2017 VND</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016 VND</u>
Lãi tiền vay	10.534.399.706	12.233.876.838
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	408.594.769	874.258.801
	<u>10.942.994.475</u>	<u>13.108.135.639</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.653.472.620	3.473.021.490
Chi phí khác bằng tiền	1.275.785.114	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(3.018.651.695)	(1.830.884.118)
	910.606.039	1.642.137.372

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.252.358.231	3.670.699.633
Chi phí nhân công	8.808.496.873	10.467.843.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.741.441.861	2.393.553.030
Chi phí dự phòng	6.492.029.130	5.402.428.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.898.488.945	1.974.434.348
Chi phí khác bằng tiền	13.223.241.484	12.026.721.612
	33.416.056.524	35.935.680.883

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê nhà	84.390.000	63.666.364
Thu nhập điện nước thuê nhà	144.932.358	254.852.563
Thu từ đề án khoa học công nghệ từ Tập đoàn TKV	-	921.477.409
Các khoản khác	15.357.637	12.029.750
	244.679.995	1.252.026.086

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí điện nước khu nhà cho thuê	117.932.357	220.219.241
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	89.523.286
Chi phí phạt thuế	-	16.860.728
Các khoản khác	32.709.489	22.340.000
	150.641.846	348.943.255

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.160.174.175	3.810.412.442
Các khoản điều chỉnh tăng	8.164.919	90.191.095
- Chi phí không hợp lệ	8.164.919	90.191.095
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.168.339.094	3.900.603.537
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thuế suất 20%)	833.667.819	780.120.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.099.447.082	525.148.514
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.518.065.291)	(938.557.205)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	415.049.610	366.712.016

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.326.506.356	3.030.291.735
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.326.506.356	3.030.291.735
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.697.351	4.697.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	708	645

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397.409.134.639	439.630.662.396
Chi phí nhân công	42.735.607.446	53.881.672.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.340.824.860	18.568.807.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.680.831.649	7.533.011.918
Chi phí khác bằng tiền	25.264.782.187	17.659.122.843
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	483.431.180.781	537.273.277.499

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.123.269.849	-	2.511.872.031	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	361.613.595.702	(19.349.190.323)	304.584.740.858	(12.857.161.193)
	364.736.865.551	(19.349.190.323)	307.096.612.889	(12.857.161.193)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			256.503.831.077	316.688.103.082
Phải trả người bán, phải trả khác			346.067.312.916	217.118.210.520
Chi phí phải trả			8.751.657.476	5.962.389.084
			611.322.801.469	539.768.702.686

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và tương đương tiền	3.123.269.849	-	-	3.123.269.849
Phải thu khách hàng, phải thu khác	342.264.405.379	-	-	342.264.405.379
	<u>345.387.675.228</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>345.387.675.228</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	2.511.872.031	-	-	2.511.872.031
Phải thu khách hàng, phải thu khác	291.727.579.665	-	-	291.727.579.665
	<u>294.239.451.696</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>294.239.451.696</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	209.945.789.628	46.558.041.449	-	256.503.831.077
Phải trả người bán, phải trả khác	346.067.312.916	-	-	346.067.312.916
Chi phí phải trả	8.751.657.476	-	-	8.751.657.476
	<u>564.764.760.020</u>	<u>46.558.041.449</u>	<u>-</u>	<u>611.322.801.469</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	257.274.841.987	59.413.261.095	-	316.688.103.082
Phải trả người bán, phải trả khác	217.118.210.520	-	-	217.118.210.520
Chi phí phải trả	5.962.389.084	-	-	5.962.389.084
	<u>480.355.441.591</u>	<u>59.413.261.095</u>	<u>-</u>	<u>539.768.702.686</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	216.521.123.350	346.213.858.639

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	276.705.395.355	262.775.770.779

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Phụ lục số 02).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		310.745.936.505	388.634.411.686
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	401.376.279	11.589.923.823
Công ty Tuyển Than Cửa Ông TKV	(*)	784.484.823	12.630.634.846
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	9.087.500	8.099.500
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	(*)	13.554.334.771	3.904.105.497
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	-	1.084.800.000
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	(*)	-	430.649.000
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ	(*)	-	159.706.065
Công ty TNHH Một thành viên Môi trường - TKV	(*)	81.986.335	341.668.296
Công ty Than Thống Nhất -TKV	(*)	42.173.324.015	50.314.368.922
Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	30.537.984.309	35.042.104.551

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	24.780.624.142	19.751.245.703
Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	47.882.359.966	41.002.820.571
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	21.961.018.331	26.504.424.501
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	45.422.135.068	28.890.266.020
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	1.970.197.371	5.142.888.344
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	1.602.362.092	2.432.800.000
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	6.870.168.000	77.365.682.737
Viện cơ khí năng lượng Mô - Vinacomin	(*)	87.173.122	77.555.762
Công ty Cổ phần Than Tây Nam đá mài - Vinacomin	(*)	5.065.424.148	2.471.528.770
Công ty Vận tải và đưa đón Thợ Mô - Vinacomin	(*)	4.365.000	5.820.000
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp	(*)	32.441.055	46.306.758
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	464.599.957	5.428.824.843
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	3.705.229.359	7.021.209.057
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	968.058.883	649.773.924
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	18.500.124.766	23.114.518.072
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	6.224.362.608	6.166.382.869
Công ty Xây dựng hầm lò 1 - Vinacomin	(*)	27.761.266.242	20.507.154.285
Trường Cao đẳng Than khoáng sản Việt Nam	(*)	321.803.502	-
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	(*)	-	1.144.996.038
Ban quản lý Nhà máy Alumin Nhân Cơ	(*)	-	4.494.245.800
Công ty Than Hồng Thái - Viacomín	(*)	-	815.600.000
Tổng Công ty Điện lực	(*)	12.522.085	94.307.132
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	3.000.000	-
Công ty Xây dựng Hầm lò 2 - TKV	(*)	3.750.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	9.560.372.776	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		173.110.481.465	179.605.234.441
Công ty kho vận và Cảng Cẩm phả	(*)	175.023.876	175.023.876
Công ty tuyển Than Hòn gai - Vinacomin	(*)	932.809.512	491.295.605
Công ty tuyển Than Cửa Ông - TKV	(*)	732.586.715	7.231.917.204
Trung tâm cấp cứu mỏ	(*)	533.500	-
Viện khoa học công nghệ mỏ Vinacomin	(*)	-	75.185.901
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	98.900.000	98.900.000
Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	14.197.997.016	807.340.600
Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	3.745.888.966	3.622.611.709
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	12.575.931.192	8.317.244.634
Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	3.889.282.458	3.518.686.495
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	3.051.689.850	6.747.725.322
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	4.159.809.490	1.195.460.915
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	1.374.210.997	-
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	1.481.668.302	1.259.457.650
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	12.919.110.726	18.075.905.623
Công ty Cổ phần Than Tây Nam đá mài Vinacomin	(*)	3.605.184.113	188.265.197
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	3.095.515.386	5.584.455.433
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	2.318.304.259	4.346.723.715
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	49.412.103	4.253.414.715
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	2.545.327.389	1.198.041.745
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	4.001.344.630	7.334.490.735
Ban QLDA tổ hợp Bauxit Lâm đồng	(*)	19.855.810.649	19.855.810.649
Ban QLDA Alumin Nhân Cơ	(*)	17.311.044.673	43.533.257.652
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	(*)	44.627.770.491	26.603.261.762
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	1.220.064.000	2.220.064.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	(*)	6.392.450.723	10.053.512.019
Công ty TNHH Một thành viên Môi trường - TKV	(*)	7.904.841	-
Viện cơ khí năng lượng Mỏ	(*)	41.916.379	-
CN Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vinacomin	(*)	6.093.701.435	-
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả	(*)	12.564.294	-

Công ty Cổ phần CROMIT Cổ Định Thanh Hóa - TKV	(*)	2.515.645.000	2.515.645.000
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	(*)	-	11.195.800
Công ty Kho vận Hòn Gai -TKV	(*)	-	173.659.682
Tổng công ty Điện Lực - TKV	(*)	-	71.287.464
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp	(*)	81.078.500	45.393.339
Phải trả cho người bán ngắn hạn		206.862.328.735	89.996.046.163
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	1.369.762.354	3.889.257.354
Tổng Công ty Khoáng sản TKV	(*)	157.026.710.555	44.757.085.184
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	422.597.765	50.712.750
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	6.245.000.119	6.414.730.485
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	437.768.702	356.368.702
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	(*)	598.041.386	-
Công ty Cổ phần Vật tư	(*)	24.904.759.627	18.299.823.886
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	(*)	660.160.885	956.040.530
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	14.721.591.342	14.721.591.342
Bệnh viện Than - Khoáng sản	(*)	475.936.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Việt Bắc	(*)	-	550.435.930

Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	883.500.932	825.184.552

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ này và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

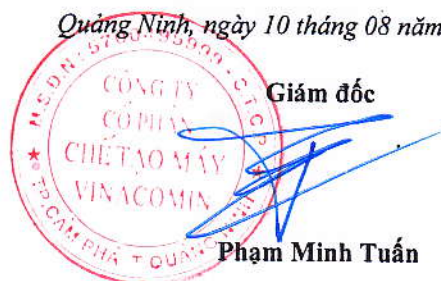
Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN

Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục 01 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	190.903.507.469	250.074.280.635	65.174.999.752	9.897.620.804	516.050.408.660
- Mua trong kỳ	-	1.401.779.057	382.889.786	-	1.784.668.843
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	581.317.448	-	581.317.448
- Giảm khác	(19.457.816)	-	-	-	(19.457.816)
Số dư cuối kỳ	190.884.049.653	251.476.059.692	66.139.206.986	9.897.620.804	518.396.937.135
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	104.627.836.640	122.754.767.126	61.182.887.253	7.154.851.246	295.720.342.265
- Khấu hao trong kỳ	2.760.917.108	7.765.530.083	1.338.690.992	439.528.694	12.304.666.877
- Hao mòn trong kỳ	282.252.738	-	-	-	282.252.738
Số dư cuối kỳ	107.671.006.486	130.520.297.209	62.521.578.245	7.594.379.940	308.307.261.880
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	86.275.670.829	127.319.513.509	3.992.112.499	2.742.769.558	220.330.066.395
Tại ngày cuối kỳ	83.213.043.167	120.955.762.483	3.617.628.741	2.303.240.864	210.089.675.255

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 180.675.197.862 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 194.927.697.627 đồng

Phụ lục 02 : CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	214.157.716.219	214.157.716.219	214.341.123.350	247.190.989.233	181.307.850.336	181.307.850.336
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả ⁽¹⁾	69.849.076.765	69.849.076.765	68.443.288.087	69.849.076.765	68.443.288.087	68.443.288.087
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	21.848.873.428	21.848.873.428	44.227.975.680	26.838.578.785	39.238.270.323	39.238.270.323
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	120.999.766.026	120.999.766.026	101.389.859.583	149.403.333.683	72.986.291.926	72.986.291.926
- Vốn vay đối tượng khác ⁽⁴⁾	1.460.000.000	1.460.000.000	280.000.000	1.100.000.000	640.000.000	640.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	43.117.125.768	43.117.125.768	15.035.219.646	29.514.406.122	28.637.939.292	28.637.939.292
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁵⁾	2.469.000.000	2.469.000.000	1.383.000.000	1.518.500.000	2.333.500.000	2.333.500.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	27.304.439.292	27.304.439.292	13.652.219.646	14.652.219.646	26.304.439.292	26.304.439.292
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam ⁽⁹⁾	13.343.686.476	13.343.686.476	-	13.343.686.476	-	-
	257.274.841.987	257.274.841.987	229.376.342.996	276.705.395.355	209.945.789.628	209.945.789.628

Phụ lục 02 : CÁC KHOẢN VAY

b) Vay dài hạn					
Vay dài hạn					
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁵⁾	3.455.333.334	3.455.333.334	2.180.000.000	1.518.500.000	4.116.833.334
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	85.731.367.053	85.731.367.053	-	14.652.219.646	71.079.147.407
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam ⁽⁹⁾	13.343.686.476	13.343.686.476	-	13.343.686.476	-
	102.530.386.863	102.530.386.863	2.180.000.000	29.514.406.122	75.195.980.741
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(43.117.125.768)	(43.117.125.768)	(15.035.219.646)	(29.514.406.122)	(28.637.939.292)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	59.413.261.095	59.413.261.095			46.558.041.449

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo Hợp đồng số 811000003657/2017-HĐCVHM/NHCT302-CTM ngày 20/06/2017; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 06 tháng; Hạn mức cho vay 100 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là: 68.443.288.087 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng số 476/2016-HDHHM-PN/SHB.110300 ngày 30/07/2016; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 150 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 39.238.270.323 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.

Phụ lục 02 : CÁC KHOẢN VAY

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2017/2145808/HDTĐ ngày 28/06/2017; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 250 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là: 72.986.291.926 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp

4. Vay vốn của các đối tượng khác

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với cán bộ công nhân viên trong Công ty; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 640.000.000 đồng; Lãi suất vay 4%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phá

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phá theo 08 Hợp đồng vay từ năm 2010 đến năm 2017; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay kéo dài từ 33 đến 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 30,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 của các Hợp đồng vay là 4.116.833.334 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2017 đến 30/06/2018 là 2.333.500.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Đầu tư Bổ sung thiết bị sản xuất và nâng cao chất lượng chế tạo kết cấu thép; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2011; Cải tạo hệ thống phân phối điện 6KV; Phục hồi tài sản cố định năm 2012; Phục hồi tài sản cố định năm 2013; Phục hồi tài sản cố định năm 2015; Phục hồi tài sản cố định năm 2016. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo 03 Hợp đồng vay từ năm 2014; Lãi suất được thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 133,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 của các Hợp đồng vay là 71.079.147.407 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2017 đến 30/06/2018 là 26.304.439.292 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Dây chuyền cán thép vì lò; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2012-2013. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2017		01/01/2017	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	-	-	13.343.686.476	-
Công ty mẹ	-	-	13.343.686.476	-

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	51.329.575	3.133.876.088	2.247.052.855	-	938.152.808
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.099.447.082	833.667.819	1.518.065.291	-	415.049.610
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.308.320	221.798.675	211.900.762	-	20.206.233
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.108.790.557	3.108.790.557	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	1.161.084.977	7.302.133.139	7.089.809.465	-	1.373.408.651

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND			
Số dư đầu năm trước	46.973.510.000	987.834.379		1.626.217.968	49.587.562.347
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3.030.291.735	3.030.291.735
Số dư cuối kỳ trước	46.973.510.000	987.834.379		4.656.509.703	52.617.854.082
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000	987.834.379		7.195.332.955	55.156.677.334
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.326.506.356	3.326.506.356
Phân phối lợi nhuận năm 2016 (*)	-	510.371.591		(5.459.119.436)	(4.948.747.845)
Số dư cuối kỳ này	46.973.510.000	1.498.205.970		5.062.719.875	53.534.435.845

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 27/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông; Phương án như sau:

- Chi trả cổ tức năm 2016 8% là: 3.757.880.800 đồng
 - Trích quỹ đầu tư phát triển là: 510.371.591 đồng
 - Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành là: 249.202.125 đồng
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là: 941.664.920 đồng
- Cộng** 5.459.119.436 đồng